

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 11/01/2023

V/v “Tranh chấp hôn nhân gia đình, ly hôn,
tài sản chung, nợ chung và nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A - TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Tấn Phước;

2. Ông Phan Phước Tân.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Ngô Quang Khải – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh An Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:* Bà Lâm Thị Thanh Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú mở xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 471/2022/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hôn nhân gia đình, ly hôn, tài sản chung, nợ chung và nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 889/2022/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Ngọc T, sinh năm 1973, cư trú: tổ 16, ấp T, xã P, huyện A, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Huỳnh Thanh S, sinh năm 1973, cư trú: tổ 16, ấp T, xã P, huyện A, tỉnh An Giang.

(Tại phiên tòa tất cả có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu kèm theo cùng quá trình tố tụng bà Trần Ngọc T trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông S là do tự tìm hiểu, yêu thương nhau, được hai bên tổ chức lễ cưới năm 1995 và đăng ký kết hôn trễ hạn tại Ủy ban nhân dân xã P vào năm 2002.

Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2016, vợ chồng bà bắt đầu xuất hiện mâu thuẫn, không còn tiếng nói chung, thường xuyên cự cãi lớn tiếng, ông S bạo hành tinh thần, dùng nhiều từ ngữ xúc phạm danh dự, nhân phẩm của bà cùng gia đình. Thậm chí, ông S nhiều lần đe dọa đến tính mạng, bà hoảng sợ nên không thể tiếp tục chung sống.

Đến năm 2020, bà quyết định ly thân và đã hai lần gửi đơn yêu cầu xin ly hôn với ông S nhưng được Tòa án hòa giải, gia đình hai bên cũng can ngăn nên cho ông S một cơ hội để cùng bà xây dựng gia đình. Tuy nhiên, ông S không thay đổi thậm chí là ngày càng quá đáng, nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, có quay về chung sống cũng không hạnh phúc nên bà quyết định ly hôn với ông S.

Về con chung: Có 02 con chung tên Huỳnh Trung H, sinh năm 1999 (đã trưởng thành, tự nuôi sống bản thân) không yêu cầu Tòa án giải quyết; Huỳnh Phương N, sinh ngày 16/8/2013, hiện cháu đang mắc bệnh tự kỷ, không tiếp xúc với người lạ nên được bà T chăm sóc. Khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi cháu N và yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Vợ chồng bà không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T cho rằng vợ chồng bà nợ nhiều người nhưng bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp ông S yêu cầu chia căn nhà thì bà yêu cầu ông S có trách nhiệm cùng bà trả nợ.

Bị đơn ông Huỳnh Thanh S trình bày:

Về hôn nhân: Thống nhất lời trình bày của bà T. Mâu thuẫn vợ chồng xuất phát từ cả hai phía, bà T không chăm lo gia đình, ông có ý kiến thì vợ chồng cự cãi, tình cảm không còn hạnh phúc như trước nên ông đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông thống nhất lời trình bày của bà T, đồng ý cho bà T tiếp tục nuôi cháu N, ông không đồng ý cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông xác định căn nhà gắn với đất có kích thước 8,6m dài 24,5m tọa lạc ấp T, xã P, huyện A, tỉnh An Giang, hai vợ chồng đang sinh sống là tài sản chung, tạm tính giá trị 1,2 tỷ đồng. Ông S yêu cầu chia theo quy định pháp luật.

Về nợ chung: Ông xác định có nợ bà Trần Ngọc H, sinh năm 1977, cư trú: quận C, thành phố T số tiền 250 triệu đồng. Ông yêu cầu bà T có trách nhiệm cùng trả. Ngoài ra, vợ chồng ông không có nợ ai khác.

Về tài liệu chứng cứ: Các tài liệu chứng cứ các đương sự giao nộp đã được thẩm tra và công khai trong quá trình hòa giải, các đương sự không có ý kiến gì về các tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa không ai giao nộp bổ sung thêm tài liệu chứng cứ khác.

Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Ngày 30/11/2022, Tòa án A ban hành Quyết định cung cấp tài liệu chứng cứ của Tòa án số 849/2022/QĐ-CCTLCC yêu cầu bà T, ông S cung cấp tài liệu chứng cứ cho yêu cầu về tài sản chung và nợ chung, hết thời hạn nhưng ông bà không có phản hồi.

Tại phiên tòa:

Bà T trình bày: Bà và ông S không thể tiếp tục chung sống nên yêu cầu được ly hôn, bà rút lại yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con vì nhận thấy ông không có khả năng. Về tài sản chung và nợ chung bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông S trình bày: Ông thống nhất với bà T về quan hệ hôn nhân và con chung, riêng đối với tài sản chung và nợ chung ông rút lại yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về tuân thủ pháp luật của Thẩm phán trong ghi lời khai, thủ tục xét xử vắng mặt, xác định quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng... là hoàn toàn phù hợp với pháp luật tố tụng dân sự. Đối với thành phần Hội đồng xét xử không có thành viên nào thuộc đối tượng phải thay đổi, việc xét hỏi tại phiên tòa, thời hạn xét xử cũng như thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về nội dung: Yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại phiên tòa, bà T rút lại yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của bà T đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông S yêu cầu chia căn nhà cấp 4 kích thước 8,6m dài 24,5m tọa lạc ấp T, xã P, huyện A, tỉnh An Giang, hai vợ chồng đang sinh sống đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tạm tính giá trị 1,2 tỷ đồng và nợ bà Trần Ngọc H 250 triệu đồng nhưng ông không cung cấp tài liệu chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án và tại phiên tòa ông rút lại không yêu cầu xem xét nên Hội đồng xét xử không có căn cứ giải quyết. Ông có thể khởi kiện thành một vụ án khác khi có yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Bà T chung sống với ông S đến năm 2020 thì không còn hạnh phúc nên bà khởi kiện yêu cầu được ly hôn và nuôi con chung, Tòa án thụ lý vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn, nuôi con chung là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Ông S hiện có địa chỉ cư trú tại xã P, huyện A. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A, An Giang.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Ngọc T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Về hôn nhân: Bà T và ông S là do tự tìm hiểu, yêu thương nhau, được hai bên tổ chức lễ cưới năm 1995 và đăng ký kết hôn trễ hạn tại Ủy ban nhân dân xã P vào năm 2002 nên phát sinh trách nhiệm pháp lý, phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên và được pháp luật bảo vệ theo Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Mặc dù Tòa án đã động viên và hòa giải nhưng bà T vẫn cương quyết xin được ly hôn với ông S. Nguyên nhân ly hôn bà T trình bày là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi, ông S lớn tiếng, có lời lẽ xúc phạm, bạo hành tinh thần nên bà không chấp nhận tiếp tục chung sống. Phía ông S thừa nhận, trong một thời gian dài hôn nhân giữa ông và bà T xuất hiện nhiều mâu thuẫn từ cả hai nhưng không thể hàn gắn được. Ông cũng đã lên tiếng hàn gắn nhưng bà T không đồng ý nên ông đồng ý ly hôn.

Xét thấy mâu thuẫn của bà T và ông S đã kéo dài từ năm 2016 đến nay thể hiện qua việc bà T đã hai lần yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nhưng bà đã rút lại yêu cầu do được Tòa án động viên, hòa giải và cho ông S cơ hội sửa đổi. Nay bà nhận thấy không thể tiếp tục chung sống nên yêu cầu xin ly hôn, điều này được ông S đồng ý. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy hôn nhân giữa bà T và ông S không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3.2] Về con chung: Có 02 con chung tên Huỳnh Trung H, sinh năm 1999 (đã trưởng thành, tự nuôi sống bản thân) không yêu cầu Tòa án giải quyết; Huỳnh Phương N, sinh ngày 16/8/2013, hiện được bà T nuôi dưỡng,

chăm sóc.

Do cháu N bị mắc bệnh tự kỷ, việc tiếp xúc với người lạ rất khó khăn, ông S và bà T đã thỏa thuận được việc nuôi con chung nên trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không ghi nhận ý kiến của con chung là cháu Huỳnh Phương N, sinh năm 16/8/2013.

Xét thấy, từ khi ly thân đến nay, cháu N đều do bà T nuôi dạy, chăm sóc, tình cảm mẹ - con gắn bó, việc thay đổi chỗ ở, hoàn cảnh sống đột ngột sẽ ảnh hưởng đến tâm sinh lý và sự phát triển của các cháu sau này. Quan trọng hơn, cháu N là con gái và hiện đang được điều trị bệnh về tâm lý nên rất cần sự chăm sóc từ mẹ, ông S đồng ý để bà T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Do đó, việc giao cháu N cho bà T nuôi dưỡng là phù hợp với hoàn cảnh hiện tại và quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng: Theo quy định của pháp luật, khi ly hôn bên không nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Bà T không yêu cầu ông S cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện của bà.

Hội đồng xét xử giải thích cho các đương sự biết: Bà T cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông S trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung:

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T yêu cầu giải quyết nợ chung của bà H và nhiều người khác; ông S có yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà cấp 4 kích thước 8,6m dài 24,5m tọa lạc ấp T, xã P, huyện A, tỉnh An Giang, hai vợ chồng đang sinh sống đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tạm tính giá trị 1,2 tỷ đồng. Yêu cầu trên của ông S được xem là yêu cầu phản tố theo quy định tại Điều 200 Bộ luật dân sự 2015.

Tòa án đã ban hành Quyết định cung cấp tài liệu chứng cứ số 849/2022/QĐ-CCTLCC ngày 30/11/2022 yêu cầu bà T, ông S cung cấp chứng cứ làm rõ lời trình bày trên để Tòa án giải quyết theo quy định nhưng hết thời hạn ông bà không cung cấp được.

Tại phiên tòa, bà T và ông S thống nhất không yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét giải quyết tài sản chung và nợ chung.

Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét phần tài sản chung và nợ chung như ông bà đã trình bày. Ông bà có thể khởi kiện thành vụ án khác khi có yêu cầu.

[4] Về án phí: Bà T là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm. Các đương sự không phải chịu án phí nào khác.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, 273, 333 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 27, Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH 14, ngày 30/12/2016;

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Ngọc T.

1. Về hôn nhân: Bà Trần Ngọc T được ly hôn với ông Huỳnh Thanh S.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 647 ngày 26/12/2002 của Ủy ban nhân dân xã P mang tên bà Trần Ngọc T và ông Huỳnh Thanh S không còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Bà Trần Ngọc T được tiếp tục nuôi cháu Huỳnh Phương N, sinh năm 16/8/2013.

Công nhận tự nguyện của bà Trần Ngọc T không yêu cầu ông Huỳnh Thanh S cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà T cùng các thành viên gia đình không được cản trở bà ông S trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về án phí: Bà Trần Ngọc T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được chuyển từ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0007862 ngày 28/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A. Bà T đã nộp đủ.

Các đương sự không phải chịu án phí nào khác.

4. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 11/01/2023) bà T, ông S có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và

Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- *TA tỉnh;*
- *VKS tỉnh;*
- *VKS huyện;*
- *THA huyện;*
- *Các đương sự.*
- *UB xã nơi ĐKKH;*
- *Lưu VP;*
- *Lưu hs.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thảo Ngân